

Bản án số: 48/2018/HSST

Ngày 30 - 11 - 2018

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Việt Hà

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hà Văn Lợi

Bà Phạm Thị Thanh Bình

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Hoàng Long - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái tham gia phiên tòa: Ông Trần Minh Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 48/2018/HSST ngày 15 tháng 10 năm 2018, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 55/2018/QĐXXST-HS ngày 19 tháng 11 năm 2018 đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Văn Đ, sinh ngày 13 tháng 6 năm 1985 tại huyện Y, tỉnh Yên Bái.

Nơi cư trú: Thôn M, xã T, huyện Y, tỉnh Yên Bái; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 07/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T; có vợ: Lương Thị H và có 01 con (nhỏ sinh năm 2011); tiền án: Không; tiền sự: Không; nhân thân: Bản án số 42/2012/HSST ngày 27/12/2012 của Tòa án nhân dân huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái xử phạt 09 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”, Bản án số 13/2014/HS-ST ngày 20/11/2014 của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Hà Giang xử phạt 12 tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; bị bắt tạm giữ ngày 28/12/2017, tạm giam ngày 05/01/2018, hiện tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Yên Bái, có mặt.

2. Phạm Anh T, sinh ngày 21 tháng 8 năm 1992 tại huyện Y, tỉnh Yên Bái.

Nơi cư trú: Thôn M, xã T, huyện Y, tỉnh Yên Bái; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ học vấn: 09/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Quang H và bà Nguyễn Thị S; có vợ: Đào Thị Trang N và có 01 con (sinh năm 2016); tiền án: Không; tiền sự: Không; bị bắt tạm giữ ngày 28/12/2017, tạm giam ngày 05/01/2018, hiện tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Yên Bái, có mặt.

3. Đỗ Quý B, sinh ngày 17 tháng 8 năm 1989 tại huyện P, tỉnh Phú Thọ

Nơi cư trú: Thôn L, xã T, huyện Y, tỉnh Yên Bái; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ học vấn: 11/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đỗ Minh N và bà Hoàng Thị Đ; có vợ: Bùi Thị L và 01 con sinh năm 2018; tiền án: Không; tiền sự: Không; hiện bị cáo tại ngoại, có mặt.

- Bị hại: Công ty Trách nhiệm hữu hạn D

Địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện Y, tỉnh Yên Bái.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Kim Seung Y

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Thiều Thị X sinh năm 1989

Nơi cư trú: Thôn B, xã P, huyện L, tỉnh Yên Bái, (văn bản ủy quyền ngày 01 tháng 10 năm 2018), có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Anh Nguyễn Xuân Q sinh năm 1972

Nơi cư trú: Tổ 49, phường N, thành phố Y, tỉnh Yên Bái, vắng mặt.

+ Anh Lê Đình T sinh năm 1979

Nơi cư trú: Thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình, vắng mặt.

- Anh Vũ Quang T sinh năm 1979

Nơi cư trú: Thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình, vắng mặt.

+ Anh Nguyễn Đức Y (tên gọi khác Nguyễn Đức T) sinh năm 1975

Nơi cư trú: Thôn Đ, xã T, huyện Y, tỉnh Yên Bái, có mặt.

+ Anh Vũ Đình V sinh năm 1990

Nơi cư trú: Thôn 7, xã Q, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ, vắng mặt.

+ Chị Nguyễn Thị T sinh năm 1980

Nơi cư trú: Thôn T, xã H, huyện Y, tỉnh Yên Bái, vắng mặt.

+ Chị Lê Thị S sinh năm 1993

Nơi cư trú: Thôn 15, xã H, huyện Y, tỉnh Yên Bái, vắng mặt.

+ Chị Vũ Thị C sinh năm 1988

Nơi cư trú: Khu 1, thị trấn T, huyện Y, tỉnh Yên Bái, vắng mặt.

+ Bà Trần Thị Thúy N sinh năm 1968

Nơi cư trú: Khu 1, thị trấn T, huyện Y, tỉnh Yên Bái, vắng mặt.

+ Chị Lê Thị Kim A sinh năm 1992

Nơi cư trú: Thôn 15, xã H, huyện Y, tỉnh Yên Bái, có mặt.

+ Chị Trần Thị T sinh năm 1979

Nơi cư trú: Khu 7, thị trấn T, huyện Y, tỉnh Yên Bái, vắng mặt.

+ Anh Hoàng Minh T sinh năm 1974

Nơi cư trú: Thôn L, xã T, huyện Y, tỉnh Yên Bái, vắng mặt.

+ Anh Hoàng Thăng L sinh năm 1978

Nơi cư trú: Thôn L, xã T, huyện Y, tỉnh Yên Bái, có mặt.

+ Ông Trần Lập X sinh năm 1960

Nơi cư trú: Khu 1, thị trấn T, huyện Y, tỉnh Yên Bái, vắng mặt.

+ Anh Đặng Huy T sinh năm 1982

Nơi cư trú: Khu 2, thị trấn T, huyện Y, tỉnh Yên Bái, có mặt.

- *Người làm chứng:*

+ Chị Trịnh Thị Kiều O sinh năm 1980

Nơi cư trú: Thôn T, xã P, huyện Y, tỉnh Yên Bái, vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị T sinh năm 1964

Nơi cư trú: Thôn A, xã T, huyện Y, tỉnh Yên Bái, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Văn Đ là công nhân của công ty TNHH D có trụ sở tại thôn L, xã T, huyện Y, tỉnh Yên Bái, khoảng tháng 10 năm 2017, Đ đã chui qua khe cửa kho B của công ty, trèo qua phòng điện vào nơi để các thùng áo, trộm cắp 44 chiếc áo khoác nhãn hiệu DISNEY (MICKEY) mới 100% do công ty sản xuất năm 2016 đem ra ngoài bán lẻ tại các chợ xã V, xã P huyện Y được 3.800.000 đồng rồi chi tiêu hết số tiền trên. Đến khoảng đầu tháng 11 năm 2017, Đ rủ Phạm Anh T cùng là công nhân của công ty, trộm cắp áo khoác trong kho B của công ty đem bán lấy tiền và được T đồng ý. Đ và T đã 04 lần trộm cắp áo khoác của công ty, mỗi lần trộm cắp T là người mở cửa phòng điện, ngắt cầu dao điện và làm nhiệm vụ canh giới để cho Đ đi qua phòng điện vào nơi để các thùng áo khoác trong kho và bê các thùng carton đựng áo ra để ở cửa phòng điện rồi tiếp tục mang các thùng áo đó vút qua tường rào của công ty. Sau mỗi lần trộm cắp được áo, Đ đã thuê xe ô tô tải của anh Nguyễn Đức Y, trú tại xã T, huyện Y và thuê xe ô tô của một số người không rõ tên tuổi, địa chỉ để chở các thùng áo mang đi gửi tại nhà anh Nguyễn Đức Y, chị Trịnh Thị Kiều O, bà Nguyễn Thịnh T, bà Trần Thị Thúy N, chị Vũ Thị C, anh Nguyễn Xuân Q. Toàn bộ số áo mà Đ và T trộm cắp của Công ty thì Đ trực tiếp đi bán và cho một số người cụ thể như sau: Ngày 16/12 năm 2017, Nguyễn Văn Đ đã bán cho anh Lê Đình T, trú tại thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình 336 chiếc áo với giá 17.000.000 đồng (anh T là người bán hàng thuê cho anh Vũ Quang T, trú tại T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình và mua hộ anh T số áo nêu trên), ngay trong ngày hôm đó anh T mang 336 chiếc áo về giao lại cho anh T, đến ngày 19/12/2017 Đ bán tiếp cho anh T 300 chiếc áo với giá 15.000.000 đồng, toàn bộ 636 chiếc áo nêu trên anh T đã bán cho khách 632 chiếc không thu hồi được còn lại 04 chiếc áo

anh T đã giao nộp cho cơ quan điều tra; bán cho anh Nguyễn Xuân Q trú tại tổ 49, phường Nguyễn Thái H, thành phố Y 69 chiếc áo với giá 5.000.000 đồng, anh Q đã bán 66 chiếc không thu hồi được còn lại 03 chiếc áo đã giao nộp cho cơ quan điều tra; bán cho anh Vũ Đình V, trú tại Q, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ 260 chiếc áo với giá 25.000.000 đồng, anh V đã bán cho khách 93 chiếc không thu hồi được, còn lại 167 chiếc áo anh V đã giao nộp cho cơ quan điều tra; bán cho chị Nguyễn Thị T trú tại thôn T xã H 20 chiếc áo với giá 1.800.000 đồng, chị T đã bán 17 chiếc không thu hồi được, còn lại 03 chiếc áo đã giao nộp cho cơ quan điều tra; bán cho chị Lê Thị S trú tại thôn H, xã H, huyện Y, tỉnh Yên Bái 20 chiếc áo với giá 2.000.000 đồng, chị S đã bán 10 chiếc không thu hồi được, còn lại 10 chiếc áo chị S đã giao nộp cho cơ quan điều tra; cho chị Vũ Thị C trú tại khu 1, thị trấn T, huyện Y, tỉnh Yên Bái 03 chiếc áo, chị C đã bán cho ông Trần Lập X trú tại khu 1, thị trấn T, huyện Y, tỉnh Yên Bái 01 chiếc áo với giá 250.000 đồng, ông X đã giao nộp chiếc áo này cho cơ quan điều tra, còn lại 02 chiếc chị C đã cho đi 01 chiếc không thu hồi được, 01 chiếc chị C đã giao nộp cho cơ quan điều tra; cho chị Trần Thị Thúy N trú tại khu 1, thị trấn T, huyện Y, tỉnh Yên Bái 01 chiếc áo, chị N đã giao nộp cho cơ quan điều tra; cho chị Trần Thị T trú tại khu 7, thị trấn T, huyện Y, tỉnh Yên Bái 12 chiếc áo, chị T đã bán 01 chiếc không thu hồi được còn 11 chiếc áo chị T đã giao nộp lại cho cơ quan điều tra; cho anh Nguyễn Đức Y trú tại thôn Đ, xã T, huyện Y, tỉnh Yên Bái 04 chiếc áo, anh Y đã nộp lại 04 chiếc áo cho cơ quan điều tra. Tổng số tiền Đ thu được từ việc bán áo cho những người trên được 65.800.000 đồng, Đ cho Phạm Anh T 6.800.000 đồng, số tiền còn lại Đ đã chi tiêu hết. Số tiền 6.800.000 đồng Phạm Anh T được Đ cho, T đã dùng để mua trả góp 01 chiếc máy giặt và 01 chiếc điện thoại di động, còn lại gần 2.000.000 đồng T để trong ví. Sau khi bị bắt T đã nhờ bà Nguyễn Thị S là mẹ đẻ của bán những tài sản trên và bồi thường 6.800.000 đồng cho công ty D.

Quá trình điều tra cơ quan điều tra còn xác định được anh Hoàng Thăng L trú tại thôn L, xã T, huyện Y, tỉnh Yên Bái có mua 01 chiếc áo tại vỉa hè gần chợ thị trấn Y (không biết địa chỉ của người bán) với giá 150.000 đồng sau đó anh L đã bán lại chiếc áo này cho anh Hoàng Minh T cùng thôn với giá 150.000 đồng, anh T đã giao nộp lại chiếc áo này cho cơ quan điều tra.

Quá trình điều tra còn xác định: Khoảng tháng 10 năm 2017 Đỗ Quý B và Lê Thị Kim A là công nhân công ty TNHH D. Trong lúc đang cùng làm việc tại tổ Laze, Đỗ Quý B đã rủ Lê Thị Kim A trộm cắp áo khoác của công ty ở trong kho B mang về mặc. Ban đầu Kim A sợ không dám trộm cắp nhưng B nói đó là hàng tồn kho không ai để ý thì Kim A đã đồng ý. Khoảng 18 giờ cùng ngày, sau khi ăn cơm chiều tại công ty, B và Kim A vào chỗ làm rồi đi đến nơi để các thùng carton đựng áo khoác trong kho B. Tại đây Kim A và B mỗi người lấy 02 chiếc áo khoác hiệu DISNEY (MICKEY) mới 100% do công ty sản xuất năm 2016 từ trong thùng carton, cho vào 02 túi nilon đựng áo và để tại vị trí vừa lấy áo để hôm sau mang ra ngoài rồi quay lại làm việc bình thường. Ngày hôm sau trong lúc làm việc, B có nói với Kim A là “đã lấy thì lấy luôn một thùng cho đỡ bị phát hiện” nhưng Kim A không đồng ý và nói “Anh có lấy thì lấy em không lấy”. Sau đó B một mình vào kho lấy thêm 06 chiếc áo khoác cùng nhãn hiệu DISNEY (MICKEY) mới 100% do công ty sản xuất năm 2016 chia đều vào 02 túi nilon đựng áo khoác mà B và

Kim A đã lấy từ hôm trước (mỗi túi bỏ thêm 03 chiếc) và mang để tại vị trí cửa phòng laze. B nói với Kim A là “Anh chuẩn bị và để ở cửa phòng laze, anh xin nghỉ làm về đi tiệm, khi nào anh gọi điện thì em mang hai túi đựng áo vứt qua hàng rào cho anh”, Kim A đồng ý. Khoảng 18 giờ cùng ngày, B đến bờ rào của công ty và gọi điện cho Kim A thì Kim A cầm hai túi đựng áo khoác trộm cắp của công ty ném qua hàng rào cho B rồi B mang về nhà cất giấu xong B quay lại làm việc bình thường, lúc này Kim A hỏi B là “ban nãy anh có lấy thêm không” thì B đã nói cho Kim A biết là B vừa lấy 01 thùng và Kim A bảo B đưa cho Kim A thêm 02 chiếc. Đến khoảng 20 giờ cùng ngày, Kim A đi làm về qua nhà B thì B đưa cho Kim A 04 chiếc áo đã trộm cắp được còn B giữ 06 chiếc. Sau khi lấy áo khoác của Công ty thì Kim A có kể cho Nguyễn Văn Đ việc B lấy một thùng áo của công ty. B đã nộp lại 06 chiếc áo và Kim A đã nộp lại 04 chiếc áo cho cơ quan điều tra.

Ngoài ra, khoảng đầu tháng 12 năm 2017, Đặng Huy T là công nhân tổ điện đã trộm cắp 06 chiếc áo khoác nhãn hiệu DISNEY (MICKEY) mới 100% do công ty sản xuất năm 2016, sau đó T nhờ Phạm Anh T ném ra ngoài tường rào để T mang về sử dụng, anh T đã nộp lại 06 chiếc áo cho cơ quan điều tra.

Tại biên bản kết luận định giá tài sản ngày 05/01/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện Y, tỉnh Yên Bái kết luận:

- Số lượng 01 (một) chiếc áo khoác nhãn hiệu Disney (Mickey) mới 100% do công ty D tại thôn L, xã T sản xuất là: 226.800 đồng (Hai trăm hai mươi sáu nghìn tám trăm đồng).

- Số lượng 1.456 (Một nghìn bốn trăm năm mươi sáu) chiếc áo khoác nhãn hiệu Disney (Mickey) mới 100% do công ty D tại thôn L, xã T sản xuất là: 330.220.800 đồng (Ba trăm ba mươi triệu hai trăm hai mươi nghìn tám trăm đồng).

Tại bản cáo trạng số 35/CT-VKS-P2 ngày 23/7/2018 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái truy tố Nguyễn Văn Đ, Phạm Anh T về tội: “Trộm cắp tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 138 Bộ luật Hình sự năm 1999 và truy tố Đỗ Quý B về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 138 Bộ luật Hình sự năm 1999.

Tại phiên tòa các bị cáo khai nhận như đã khai nhận tại cơ quan điều tra.

Đại diện Viện kiểm sát luận tội đối với các bị cáo, vẫn giữ nguyên quyết định truy tố như cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố các bị cáo phạm tội “Trộm cắp tài sản”. Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 138, điểm p khoản 1 và khoản 2 Điều 46, điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 1999 xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Đ từ 8 đến 9 năm tù; áp dụng điểm a khoản 3 Điều 138, điểm b, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46, điểm g khoản 1 Điều 48, Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 1999 xử phạt bị cáo Phạm Anh T từ 3 đến 4 năm tù; áp dụng khoản 1 Điều 138, điểm g, h, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46, Điều 60 Bộ luật Hình sự năm 1999 xử phạt bị cáo Đỗ Quý B từ 06 đến 12 tháng tù nhưng cho hưởng án treo và ấn định thử thách từ 12 tháng đến 24 tháng.

Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật,

Các bị cáo không tranh luận, bào chữa gì.

Các bị cáo nói lời sau cùng:

+ Bị cáo Đ thấy hành vi của mình đã vi phạm pháp luật mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt để bị cáo sớm được trở về với gia đình.

+ Bị cáo T biết hành động của mình làm là sai trái pháp luật, làm mất đi nhân phẩm đạo đức của mình chỉ mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt để bị cáo được sớm trở về với gia đình và xã hội.

+ Bị cáo B biết hành vi của mình là sai mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Y, Công an tỉnh Yên Bái, điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Y, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo, những người tham gia tố tụng khác không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với vật chứng thu giữ của vụ án, kết luận định giá tài sản, lời khai của người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Như vậy, có đủ cơ sở kết luận: Khoảng tháng 10 năm 2017, Nguyễn Văn Đ là công nhân của công ty TNHH D thực hiện hành vi trộm cắp 44 chiếc áo nhãn hiệu DISNEY MICKEY giá trị 9.979.200 (chín triệu chín trăm bảy mươi chín nghìn hai trăm đồng) của công ty TNHH D có trụ sở tại thôn L, xã T, huyện Y, tỉnh Yên Bái, Đ đem đi bán được 3.800.000 (ba triệu tám trăm nghìn) đồng, Đ đã chi tiêu hết cho cá nhân. Đến khoảng đầu tháng 11 năm 2017 Nguyễn Văn Đ rủ Phạm Anh T 4 lần thực hiện hành vi trộm cắp 1.025 chiếc áo nhãn hiệu DISNEY MICKEY đựng trong các thùng carton tại kho B của công ty TNHH D có giá trị 232.470.000 (hai trăm ba mươi hai triệu bốn trăm bảy mươi nghìn) đồng. Số áo trên Nguyễn Văn Đ đem đi bán được tổng số tiền là khoảng 65.800.000 (sáu mươi lăm triệu tám trăm nghìn) đồng, Đ cho Phạm Anh T 6.800.000 (sáu triệu tám trăm nghìn) đồng, còn lại Đ đã chi tiêu hết cho cá nhân. Ngoài ra, quá trình điều tra xác định khoảng tháng 10 năm 2017 Đỗ Quý B đã có hành vi trộm cắp 10 chiếc áo DISNEY MICKEY của công ty TNHH D cùng với sự giúp sức của Lê Thị Kim A giá trị 2.268.000 (hai triệu hai trăm sáu mươi tám nghìn) đồng. Các bị cáo đều là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức rõ được hành vi trộm cắp tài sản là vi phạm pháp luật, bị coi là tội phạm. Hành vi nêu trên của các bị cáo Nguyễn Văn Đ, Phạm Anh T và Đỗ Quý B đã phạm vào tội: “Trộm cắp tài sản”. Giá trị tài sản trong 04 lần Đ và T trộm cắp là 232.470.000 (hai trăm ba mươi hai triệu bốn trăm bảy mươi nghìn) đồng và lần một mình Đ trộm cắp có giá trị là

9.979.200 (chín triệu chín trăm bảy mươi chín nghìn hai trăm) đồng. Vì vậy, Đ phải chịu trách nhiệm hình sự đối với giá trị tài sản của 04 lần Đ cùng T thực hiện hành vi trộm cắp tài sản và 01 lần Đ thực hiện hành vi trộm cắp tài sản theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 138 của Bộ luật Hình sự năm 1999 và T phải chịu trách nhiệm hình sự đối với giá trị tài sản của 04 lần T cùng Đ thực hiện hành vi trộm cắp tài sản theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 138 của Bộ luật Hình sự năm 1999. Bị cáo Đỗ Quý B phải chịu trách nhiệm hình sự đối với giá trị tài sản mà B đã thực hiện hành vi trộm cắp là 2.268.000 (hai triệu hai trăm sáu mươi tám nghìn) đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 138 của Bộ luật Hình sự năm 1999.

[3] Về tình tiết giảm nhẹ, Hội đồng xét xử thấy cần cho các bị cáo được hưởng các tình tiết sau:

Đối với bị cáo Nguyễn Văn Đ, tại phiên tòa và tại cơ quan điều tra bị cáo đã thành khai báo là tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999.

Đối với bị cáo Phạm Anh T, đã tác động đến gia đình tự nguyện bồi thường cho bị hại số tiền 6.800.000 đồng là số tiền mà bị cáo được Đ chia cho từ việc bán tài sản trộm cắp của Công ty D, tại phiên tòa và tại cơ quan điều tra bị cáo đã thành khai báo và đã tác động đến gia đình để bồi thường cho bị hại thể hiện sự ăn năn hối cải, là những tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, p khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999. Đ và T nhiều lần thực hiện hành vi phạm tội nên phải chịu tình tiết tăng nặng “Phạm tội nhiều lần” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 1999.

Đối với bị cáo Đỗ Quý B, tài sản bị cáo chiếm đoạt không lớn và đã kịp thời thu hồi trả lại cho bị hại nên gây thiệt hại không lớn, bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, tại phiên tòa và tại cơ quan điều tra bị cáo đã thành khai báo, ăn năn hối cải là những tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm g, h, p khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999.

Ngoài ra, tại phiên tòa đại diện bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho tất cả các bị cáo, đây được coi là tình tiết giảm nhẹ khác theo quy định tại khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999.

[4] Các bị cáo Nguyễn Văn Đ và Phạm Anh T nhiều lần thực hiện hành vi phạm tội nên các bị cáo còn phải chịu tình tiết tăng nặng “Phạm tội nhiều lần” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 1999.

[5] Trong vụ án này thì Nguyễn Văn Đ và Phạm Anh T cùng thực hiện tội phạm nên Đ và T là đồng phạm với nhau trong việc trộm cắp 1.025 chiếc áo của Công ty D. Đ là người khởi sự, rủ rê lôi kéo T cùng thực hiện tội phạm, Đ cũng là người thực hành tích cực và phần lớn số tiền có được từ việc bán tài sản trộm cắp do Đ sử dụng. Ngoài ra, Đ còn một mình thực hiện hành vi trộm cắp 44 chiếc áo của Công ty D. Do đó, Đ giữ vai trò chính và cần phải có hình phạt cao hơn so với T.

[6] Xét tính chất mức độ hành vi phạm tội, nhân thân của các bị cáo và các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng Hội đồng xét xử thấy rằng:

Đối với bị cáo Nguyễn Văn Đ là người có nhân thân xấu, năm 2007 bị Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Yên Bái xử phạt 09 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”, năm 2014 bị Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Hà Giang xử phạt 12 tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, tính đến thời điểm phạm tội lần này bị cáo đã được xóa án tích nhưng bị cáo không lấy đó làm bài học tu dưỡng rèn luyện bản thân để trở thành người có ích cho xã hội, thể hiện sự coi thường pháp luật của bị cáo, số tiền bị cáo có được từ việc phạm tội bị cáo đã chi tiêu hết cho bản thân và chưa thực hiện việc bồi thường cho bị hại. Do đó, cần phải có hình phạt tương xứng với tính chất mức độ hành vi phạm tội của bị cáo và cách ly bị cáo khỏi xã hội một thời gian để giáo dục, cải tạo bị cáo trở thành người có ích cho xã hội cũng như việc răn đe phòng ngừa tội phạm nói chung.

Đối với bị cáo Phạm Anh T là người có nhân thân tốt, chưa vi phạm pháp luật lần nào, trong vụ án bị cáo là người bị Đ rủ rê lôi kéo cùng thực hiện tội phạm và giữ vai trò thứ yếu, bị cáo được hưởng lợi không nhiều và đã bồi thường cho bị hại toàn bộ số tiền được hưởng lợi và có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999, Nên cho bị cáo được hưởng chế định quy định tại Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 1999. Nhưng cũng cần cách ly bị cáo khỏi xã hội một thời gian để giáo dục cải tạo bị cáo trở thành người có ích cho xã hội cũng như việc răn đe phòng ngừa tội phạm nói chung.

Đối với bị cáo Đỗ Quý B, cũng cần phải có hình phạt tương xứng với tính chất mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, bị cáo chưa vi phạm pháp luật lần nào, nhất thời phạm tội, tài sản bị cáo chiếm đoạt không lớn và đã trả lại toàn bộ cho bị hại, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999, có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng. Thấy không nhất thiết phải cách ly bị cáo khỏi xã hội mà giao bị cáo cho chính quyền địa phương nơi cư trú để giám sát, giáo dục bị cáo.

[7] Đối với anh Nguyễn Xuân Q, anh Lê Đình T, anh Vũ Quang T, anh Vũ Đình V, chị Nguyễn Thị T, chị Lê Thị S, chị Vũ Thị C, chị Trần Thị Thúy N, chị Trần Thị T, anh Nguyễn Đức Y, anh Hoàng Minh T, anh Hoàng Thăng L, ông Trần Lập X là những người mua áo và được cho áo do bị cáo Đ và T trộm cắp thì những người này đều không biết đó là tài sản do phạm tội mà có nên cơ quan điều tra không xử lý là phù hợp.

Đối với Lê Thị Kim A là người Đ đã nhờ ném áo trộm cắp ra ngoài hàng rào của Công ty cho B. Tòa án đã trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung khởi tố đối với Lê Thị Kim A về hành vi cùng B trộm cắp tài sản nhưng Viện kiểm sát không chấp nhận việc khởi tố đối với Lê Thị Kim A. Nên Hội đồng xét xử tiếp tục kiến nghị với Viện kiểm sát khởi tố để xem xét trách nhiệm hình sự đối với Lê Thị Kim A.

[8] Đối với Đặng Huy T đã có hành vi trộm cắp 06 chiếc áo khoác hiệu DISNEY MICKEY của công ty TNHH D với tổng trị giá là 1.356.000 (một triệu ba trăm năm mươi sáu nghìn) đồng. Hành vi của Đặng Huy T chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự về tội trộm cắp tài sản. Vì vậy, công an huyện Y ra quyết định xử lý hành chính đối với Đặng Huy T về hành vi trộm cắp tài sản là phù hợp.

[9] Về trách nhiệm dân sự: Công ty TNHH D đã nhận lại 257 chiếc áo do cơ quan điều tra thu hồi và 6.800.000 đồng do gia đình bị cáo T bồi thường. Tại phiên tòa đại diện của Công ty TNHH D không yêu cầu các bị cáo phải bồi thường nên Hội đồng xét xử không xem xét; Đối với anh Vũ Quang T, anh Nguyễn Xuân Q, anh Vũ Đình V, chị Nguyễn Thị T, chị Lê Thị S, chị Vũ Thị C, bà Trần Thị Thúy N, chị Trần Thị T, anh Nguyễn Đức Y, anh Hoàng Minh T, anh Hoàng Thăng L, ông Trần Lập X không có yêu cầu gì đối với những chiếc áo đã giao nộp cho cơ quan điều tra và đã được trả lại cho bị hại nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[10] Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm; các bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Văn Đ, Phạm Anh T và Đỗ Quý B phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 138, điểm p khoản 1 và khoản 2 Điều 46, điểm g khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 1999.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Đ 07 (bảy) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt là ngày 28/12/2017.

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 138, điểm b, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46, điểm g khoản 1 Điều 48, Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 1999.

Xử phạt bị cáo Phạm Anh T 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt là ngày 28/12/2017.

- Áp dụng khoản 1 Điều 138, điểm g, h, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46, Điều 60 của Bộ luật Hình sự năm 1999.

Xử phạt bị cáo Đỗ Quý B 06 (sáu) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách 01 năm, kể từ ngày tuyên án.

Giao bị cáo Đỗ Quý B cho Ủy ban nhân dân xã T, huyện Y, tỉnh Yên Bái để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Gia đình bị cáo Đỗ Quý B có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

Trong trường hợp bị cáo Đỗ Quý B thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

- Về án phí: Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các bị cáo Nguyễn Văn Đ, Phạm Anh T và Đỗ Quý B mỗi bị cáo phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

- Về quyền kháng cáo: Các bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Yên Bái;
- Cơ quan điều tra Công an tỉnh Yên Bái;
- Cơ quan hồ sơ nghiệp vụ Công an tỉnh Yên Bái;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Yên Bái;
- Sở Tư pháp tỉnh Yên Bái;
- Các bị cáo (Đô, T tạm giam, B tại ngoại);
- Bị hại;
- Người có quyền lợi liên quan;
- THAHS (6b);
- Lưu hồ sơ vụ án, TA, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Việt Hà